

Số: 1040/QĐ - UBND

Hà Giang, ngày 29 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt và công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2018
của các sở, ban, ngành; các cơ quan ngành dọc Trung ương
và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND tỉnh Hà Giang Ban hành Quy định đánh giá kết quả Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 2727/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của UBND tỉnh Hà Giang ban hành Kế hoạch Điều tra xã hội học xác định chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các cơ quan, đơn vị;

Căn cứ kết quả phiên họp thẩm định ngày 23/ 5/ 2019 của Hội đồng thẩm định chỉ số cải cách hành chính năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng ban Tổ chức - Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH

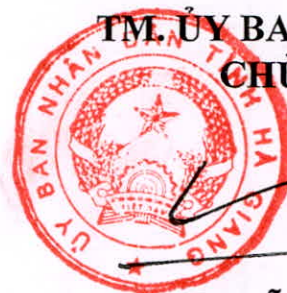
Điều 1. Phê duyệt và công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các sở, ban, ngành; các cơ quan ngành dọc Trung ương và UBND các huyện, thành phố (tài phụ lục 01,02,03 và báo cáo kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ số cải cách hành chính năm 2018, các sở, ban, ngành; các cơ quan ngành dọc Trung ương và UBND các huyện, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm; đưa chỉ số cải cách hành chính là một trong những nội dung của công tác thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính; có biện pháp cải thiện và nâng cao chỉ số cải cách hành chính những năm tiếp theo.

Điều 3. Giám đốc các sở, ban, ngành và tương đương; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TTTr Tỉnh ủy; TTTr HĐND tỉnh;
- UB MTTQ Tỉnh;
- Các Ban XD Đảng Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh;
- VNPTioffice;
- Lưu: VT, NCPC (Đạt, Sơn).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018
CỦA CÁC SỞ BAN NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 29/ 5/2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Điểm nội dung qua thẩm định	Điểm điều tra xã hội học	Chỉ số (%)	Xếp loại
1	Sở Giao thông vận tải	65.17	26.78	91.95	Xuất sắc
2	Sở Ngoại vụ	64.30	27.17	91.47	Xuất sắc
3	Sở Tài chính	61.25	27.15	88.40	Tốt
4	Sở Y tế	59.19	28.26	87.45	Tốt
5	Sở Tư pháp	59.73	27.56	87.29	Tốt
6	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	59.94	27.31	87.25	Tốt
7	Sở Xây dựng	60.48	26.40	86.88	Tốt
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	59.32	26.63	85.95	Tốt
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59.26	26.49	85.75	Tốt
10	Sở Công thương	59.88	25.80	85.68	Tốt
11	Ban Tổ chức - Nội vụ	57.48	27.94	85.42	Tốt
12	Sở Khoa học và Công nghệ	58.75	26.67	85.42	Tốt
13	Sở Thông tin và Truyền thông	57.53	27.62	85.15	Tốt
14	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	56.99	28.11	85.10	Tốt
15	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	57.35	27.68	85.03	Tốt
16	Cơ quan UBKT - Thanh tra	58.51	26.48	84.99	Tốt
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	57.67	27.15	84.82	Tốt
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	57.23	27.33	84.56	Tốt
19	Ban Dân tộc	51.72	25.29	77.01	Khá
20	Ban Quản lý khu kinh tế	49.99	26.51	76.50	Khá
Điểm trung bình		58.59	27.02	85.60	

PHỤ LỤC 2
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018
CỦA CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Điểm nội dung qua thẩm định	Điểm điều tra xã hội học	Chỉ số (%)	Xếp loại
1	Cục Hải quan tỉnh	63.51	27.16	90.67	Xuất sắc
2	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hà Giang	62.50	27.72	90.22	Xuất sắc
3	Bảo hiểm xã hội tỉnh	62.00	27.95	89.95	Tốt
4	Công an tỉnh	59.00	26.99	85.99	Tốt
5	Kho Bạc Nhà nước tỉnh	57.48	27.57	85.05	Tốt
6	Cục thuế tỉnh	57.49	27.48	84.97	Tốt
Điểm trung bình		60.33	27.48	87.81	

PHỤ LỤC 3
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018
CỦA CÁC HUYỆN THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 1220 QĐ-UBND ngày 29 / 5 / 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Điểm nội dung qua thẩm định	Điểm điều tra xã hội học	Chỉ số (%)	Xếp loại
1	Huyện Mèo Vạc	64.61	28.63	93.24	Xuất sắc
2	Huyện Đồng Văn	64.51	28.29	92.80	Xuất sắc
3	Huyện Bắc Quang	60.99	28.91	89.90	Tốt
4	Thành phố Hà Giang	63.52	26.34	89.86	Tốt
5	Huyện Quang Bình	59.32	26.34	85.66	Tốt
6	Huyện Vị Xuyên	58.12	27.45	85.57	Tốt
7	Huyện Hoàng Su Phì	58.95	26.47	85.42	Tốt
8	Huyện Bắc Mê	56.13	28.80	84.93	Tốt
9	Huyện Xín Mần	58.36	26.40	84.76	Tốt
10	Huyện Quản Bạ	57.00	27.53	84.53	Tốt
11	Huyện Yên Minh	45.71	26.01	71.72	Khá
Điểm trung bình		58.84	27.38	86.22	